

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG ĐỨC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012
của Giám đốc ĐHQGHN)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Đức

+ Tiếng Anh: German Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 52140235

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Đức

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in German Language Teacher Education

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân có kiến thức lý luận và thực hành về chuyên ngành Sư phạm Tiếng Đức cũng như văn hóa các nước nói tiếng Đức, có năng lực tiếng Đức ở trình độ C1 theo Khung tham chiếu Châu Âu, có kiến thức về phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và ứng dụng những kiến thức này vào các hoạt động giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Đức ở các cấp học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, có khả năng tham gia học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc cao hơn.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D. Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Trong đó Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh (D1) hoặc tiếng Đức (D5). Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những

liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Đức.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

- Nắm bắt và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học toán và xác suất thống kê.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, từ vựng-ngữ nghĩa, ngữ pháp dụng học để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này.

- Nắm vững và vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc một trong năm lĩnh vực sau của khối ngành để hình thành phương pháp dạy và học ngoại ngữ có hiệu quả: (1) kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, soạn thảo văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt, (2) phương pháp nghiên cứu khoa học và trình bày văn bản bằng tiếng Đức, (3) logic học đại cương, (4) xây dựng và phát triển tư duy phê phán và (5) phát triển năng lực cảm thụ nghệ thuật.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm vững những kiến thức cơ bản trong Ngữ âm học, Âm vị học và Hình thái học tiếng Đức và vận dụng được những kiến thức đó để nâng cao mức độ chuẩn xác về mặt phát âm, truyền đạt cho người học nắm được những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực này và sửa chữa lỗi phát âm cho người học.

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp và Cú pháp học tiếng Đức và vận dụng những kiến thức đó trong hoạt động giảng dạy tiếng Đức.

- Nắm vững các kiến thức khái quát về văn hóa, xã hội chính trị, lịch sử, tôn giáo, kinh tế, giáo dục và phong tục tập quán của các quốc gia nói tiếng Đức và vận dụng những kiến thức đó vào công việc chuyên môn.

- Nắm được các kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hóa Đức - Việt, về hiện tượng “sốc” văn hóa, nắm được các qui tắc ứng xử, phép lịch sự v.v. và vận dụng những kiến thức đó vào hoạt động giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa các nước nói tiếng Đức.

- Nắm được các kiến thức khái quát và cơ bản về hai trong 9 lĩnh vực ngôn ngữ-văn hóa sau: (1) từ vựng và cấu tạo từ, (2) nghĩa và cấu trúc nghĩa vựng, (3) đối chiếu ngôn ngữ Đức - Việt, (4) ngữ dụng học, (5) lịch sử văn học Đức, (6) văn học Đức hiện đại, (7) văn hóa văn minh Áo và Thụy Sĩ, (8) văn hóa văn minh thế giới và (9) văn hóa các nước ASEAN. Vận dụng được những kiến thức này trong công việc chuyên môn.

- Sử dụng tốt tiếng Đức ở trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tâm lý học, giáo dục học và quản lý hành chính nhà nước vào thực tiễn công tác giáo dục.

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy.

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác giảng dạy.

- Nắm vững các phương pháp giảng dạy tiếng Đức nói chung và phương pháp kiểm tra đánh giá và vận dụng vào công tác giảng dạy.

- Nắm vững các kiến thức cơ bản về các lĩnh vực như: Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài; thiết kế giáo án và biên soạn học liệu; phân tích giáo trình; công nghệ trong dạy và học tiếng Đức; giảng dạy tiếng Đức định hướng hành động; phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa, ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Vận dụng được những kiến thức này vào công việc giảng dạy.

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Đức tại Việt Nam cũng như vai trò của tiếng Đức như một ngoại ngữ.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập sư phạm, cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Đức có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng kiểm tra-đánh giá, kỹ năng quản lý lớp học v.v...), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v...).

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức dự án nghiên cứu theo chuyên ngành đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu

về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, tư duy phê phán, v.v. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Đức, hoặc các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành sư phạm.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng dạy theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học của học sinh.

- Có khả năng xây dựng, thực hiện kế hoạch giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục, thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Đức đảm bảo kiến thức môn học, làm chủ kiến thức môn học, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình môn học.

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Đức và kích thích sự đam mê và nỗ lực ở người học.

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, biết sử dụng công nghệ trong dạy học, chuẩn bị bài và gây hứng thú trong giờ học.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực cá nhân, nâng cao chất lượng và hiệu quả giảng dạy tiếng Đức. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, quốc gia, khu vực và quốc tế, sử dụng các thông tin thu được vào công tác giảng dạy.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ trong các hoạt động chính khóa và ngoại khóa, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch và phù hợp với những tình huống xã hội cụ thể, phù hợp với đối tượng và đáp ứng được mục tiêu giáo dục đề ra.

- Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Đức ở trường học, địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Đức dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh ở trường học, ở địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu; có khả năng đưa ra các đề xuất, kiến nghị để cải tiến phương pháp giảng dạy và qua đó góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Đức.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hóa các nước nói tiếng Đức, qua đó hiểu biết hơn về văn hóa Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Có khả năng tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa – xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Có khả năng thích nghi với bối cảnh xã hội, với sự thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội trong nước, trong khu vực và quốc tế để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy có hiệu quả; có khả năng tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường, cộng đồng và xây dựng xã hội học tập.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có khả năng thích ứng cao với bối cảnh tổ chức và môi trường công tác; có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ việc học tập tiếng Đức, rèn luyện, hướng nghiệp cho học sinh và góp phần huy động các nguồn lực trong cộng đồng để phát triển nhà trường.

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của nhà trường để làm việc thành công; có khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của nhà trường trong sự vận động của xã hội hiện đại.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng phù hợp và linh hoạt các kiến thức, kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong hoạt động chuyên môn.

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, các công tác khác khi được phân công) một cách có hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của cơ sở và môi trường đào tạo.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và năng lực thúc đẩy sự thay đổi nghề nghiệp

Có khả năng sáng tạo và năng lực thúc đẩy sự phát triển trong nghề nghiệp thông qua kỹ năng tự học, học tập suốt đời, tích lũy và phát triển các kiến thức và

kỹ năng cần thiết để thích ứng nhanh với những biến động của thực tiễn khách quan.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Có khả năng quản lý thời gian và nguồn lực cá nhân; linh hoạt, thích ứng nhanh với những thay đổi phức tạp của thực tế; có thể tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Có kỹ năng làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; có khả năng hợp tác, trao đổi và thỏa thuận để duy trì và phát triển nhóm; có khả năng làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có khả năng lãnh đạo, điều phối và làm chủ được tình hình trước những thay đổi, biến động xảy ra trong lĩnh vực công tác; có khả năng lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, điều tiết sự phối hợp cá nhân trong nhóm, biết áp dụng hiệu quả các phương pháp động viên, khuyến khích nhân viên, v.v.); có tác phong lãnh đạo khoa học và hiện đại, gương mẫu trong công việc.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có khả năng giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tinh tế trong các tình huống cụ thể và đa dạng của đời sống xã hội và hoạt động nghề nghiệp.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ

- Có khả năng giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Đức) tương đương trình độ C1 trở lên.

- Có khả năng giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác tương đương trình độ B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng (Word, Excel, PowerPoint) và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (EView, SPSS...); thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Có khả năng sử dụng các nguồn lực, công nghệ, phương tiện dạy học làm tăng hiệu quả dạy và học tiếng Đức.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; Tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; Nhiệt tình, say mê sáng tạo; Có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; Có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; Luôn có ý thức

học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Người giáo viên tiếng Đức cần:

- Trung thực, có tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, kiên trì, say mê công việc và có tính chuyên nghiệp cao; không ngừng học hỏi và bồi dưỡng chuyên môn, đổi mới phương pháp giảng dạy và tác phong làm việc.

- Ứng xử với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể và môi trường sư phạm lành mạnh để cùng thực hiện các mục tiêu giáo dục đề ra.

- Có thái độ tôn trọng, thương yêu, công bằng đối với học sinh, giúp học sinh khắc phục khó khăn để học tập và rèn luyện có hiệu quả.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của một công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Đức có thể đảm nhận các vị trí như: *cán bộ giảng dạy* tại các cơ sở dạy tiếng Đức ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học hay đại học, hoặc có thể trở thành những *cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học*.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|--|---------------------|
| Tổng số tín chỉ phải tích lũy: | 133 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN: | 27 tín chỉ |
| <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i> | |
| - Khối kiến thức chung theo lĩnh vực: | 6/15 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của khối ngành: | 8 tín chỉ |
| + Bắt buộc: | 6 tín chỉ |
| + Tự chọn: | 2/14 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung của nhóm ngành: | 54 tín chỉ |
| + Bắt buộc: | 48 tín chỉ |
| + Tự chọn: | 6/21 tín chỉ |
| - Khối kiến thức ngành và bổ trợ: | 29 tín chỉ |
| + Bắt buộc: | 17 tín chỉ |
| + Tự chọn: | 12/24 tín chỉ |
| - Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp: | 9 tín chỉ |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|-------|------------|--|------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung <i>(không tính các môn học từ số 9 đến số 11)</i> | 27 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin 1 | 2 | 21 | 5 | 4 | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lê nin 2 | 3 | 32 | 8 | 5 | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 20 | 8 | 2 | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 35 | 7 | 3 | POL1001 |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|--------------|------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 5 | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 17 | 28 | | |
| 6 | | Ngoại ngữ A1 | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 7 | | Ngoại ngữ A2 | 5 | 20 | 50 | 5 | NN A1 |
| 8 | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 20 | 50 | 5 | NN A2 |
| 9 | | Giáo dục thể chất | 4 | | | | |
| 10 | | Giáo dục quốc phòng-an ninh | 8 | | | | |
| 11 | | Kỹ năng mềm | 3 | | | | |
| II | | Khối kiến thức chung theo lĩnh vực | 6/15 | | | | |
| 12 | GER1001 | Địa lý đại cương | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 13 | GER1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 14 | MAT1078 | Thống kê cho khoa học xã hội | 2 | 15 | 15 | | |
| 15 | MAT1092 | Toán cao cấp | 4 | 42 | 18 | | |
| 16 | MAT1101 | Xác suất thống kê | 3 | 27 | 18 | | MAT1092 |
| III | | Khối kiến thức chung của khối ngành | 8 | | | | |
| III.1 | | Bắt buộc | 6 | | | | |
| 17 | HIS1052 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 18 | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| III.2 | | Tự chọn | 2/14 | | | | |
| 19 | VLF1053 | Tiếng Việt thực hành | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 20 | FLF1002 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 21 | PHI1051 | Logic học đại cương | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 22 | FLF1003 | Tư duy phê phán | 2 | 15 | 13 | 2 | |
| 23 | FLF1001 | Cảm thụ nghệ thuật | 2 | 20 | 10 | | |
| 24 | HIS1053 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 22 | 7 | 1 | |
| 25 | FLF1004 | Văn hóa các nước ASEAN | 2 | 20 | 8 | 2 | |
| IV | | Khối kiến thức chung của nhóm ngành | 54 | | | | |
| IV.1 | | Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa | 18 | | | | |

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|--------------------|------------|--|------------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| <i>IV.1.1</i> | | <i>Bắt buộc</i> | 12 | | | | |
| 26 | GER2041 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 1 | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 27 | GER2042 | Ngôn ngữ học tiếng Đức 2 | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 28 | GER2039 | Đất nước học Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 29 | GER2040 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| <i>IV.1.2.</i> | | <i>Tự chọn</i> | <i>6/21</i> | | | | |
| 30 | GER2054 | Từ vựng học tiếng Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER2042 |
| 31 | GER2045 | Ngữ nghĩa học tiếng Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER2042 |
| 32 | GER2043 | Ngữ dụng học tiếng Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER2042 |
| 33 | GER2038 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 27 | 15 | 3 | GER2042 |
| 34 | GER2055 | Văn học Đức 1 | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 35 | GER2015 | Đất nước học Áo-Thụy Sĩ | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 36 | GER2056 | Văn học Đức 2 | 3 | 27 | 15 | 3 | GER2055 |
| <i>IV.2</i> | | <i>Khối kiến thức tiếng¹</i> | <i>36</i> | | | | |
| 37 | GER5001 | Tiếng Đức 1A | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 38 | GER5002 | Tiếng Đức 1B | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5001 |
| 39 | GER5003 | Tiếng Đức 2A | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5002 |
| 40 | GER5004 | Tiếng Đức 2B | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5003 |
| 41 | GER5005 | Tiếng Đức 3A | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5004 |
| 42 | GER5006 | Tiếng Đức 3B | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5005 |
| 43 | GER5007 | Tiếng Đức 4A | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5006 |
| 44 | GER5008 | Tiếng Đức 4B | 4 | 16 | 40 | 4 | GER5007 |
| 45 | GER5009 | Tiếng Đức 3C | 2 | 5 | 20 | 5 | |
| 46 | GER5010 | Tiếng Đức 4C | 2 | 5 | 20 | 5 | |
| V | | Khối kiến thức ngành và bổ trợ | 29 | | | | |
| <i>V.1</i> | | <i>Bắt buộc</i> | <i>17</i> | | | | |
| 47 | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 30 | 10 | 5 | |

¹ Ở khối kiến thức này, 1 tín chỉ thực hiện dạy 2 giờ/tuần.

| Số TT | Mã môn học | Tên môn học | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số môn học tiên quyết |
|--------------|------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|--------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 48 | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 49 | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 20 | 6 | 4 | |
| 50 | GER3026 | Lý luận giảng dạy tiếng Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER5010 |
| 51 | GER3035 | Phương pháp giảng dạy tiếng Đức | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 52 | GER3023 | Kiểm tra đánh giá | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| V.2 | | Tự chọn | 12/24 | | | | |
| <i>V.2.1</i> | | <i>Các môn học chuyên sâu</i> | <i>9/15</i> | | | | |
| 53 | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 15 | 25 | 5 | PSF3007 |
| 54 | GER3032 | Phương pháp giảng dạy đất nước học và giao tiếp văn hóa | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 55 | GER3022 | Giảng dạy ngoại ngữ định hướng hành động | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 56 | GER3033 | Phương pháp giảng dạy ngữ âm | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 57 | GER3034 | Phương pháp giảng dạy ngữ pháp và từ vựng | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| <i>V.2.2</i> | | <i>Các môn học bổ trợ</i> | <i>3/9</i> | | | | |
| 58 | GER3037 | Thiết kế giáo án và biên soạn học liệu | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 59 | GER3044 | Phân tích giáo trình | 3 | 27 | 15 | 3 | GER3026 |
| 60 | GER3019 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 15 | 27 | 3 | GER3026 |
| VI | | Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp | 9 | | | | |
| 61 | GER4002 | Thực tập | 3 | | | | |
| 62 | GER4052 | Khóa luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp (Chọn 2 môn trong các môn tự chọn của IV hoặc V) | 6 | | | | |
| | | Tổng cộng | 133 | | | | |